

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân khai chi tiết nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024 theo các nội dung thành phần

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 4547/QĐ-UBND ngày 07/12/2023 của UBND tỉnh phê duyệt phân bổ chi tiết vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 4568/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 60/TTr-SNN ngày 29/02/2024 và đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 517/STC-QLNS ngày 19/02/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân khai chi tiết nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách Trung ương bổ sung mục tiêu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh trong năm 2024 theo các nội dung thành phần, với tổng số tiền là **22.030 triệu đồng** (Hai mươi hai tỷ, không trăm ba mươi triệu đồng). Chi tiết có Phụ lục kèm theo.

Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024 được giao tại Quyết định số 4568/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh.

Điều 2.

- Các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí được giao và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố cân đối, bố trí ngân sách địa phương để thực hiện đảm bảo đạt tiêu chí môi trường đối với các địa phương không đăng ký sử dụng kinh phí sự nghiệp Trung ương cho nội dung thành phần số 7 theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCTTT UBND tỉnh N. T. Thanh;
- VPĐP XD NTM tỉnh;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, K10, K19.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC
PHÂN RÃ CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên xã, huyện	Tổng vốn	Phân rã chi tiết vốn giao tại Quyết định số 4547/QĐ-UBND ngày 07/12/2023 và Quyết định số 4568/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh											Đầu mối giao kế hoạch vốn
			Nội dung thành phần số 1 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 2 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 3 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 4 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 5 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 6 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 7 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 8 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 9 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 10 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 11 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	C
	TỔNG CỘNG	22.030,000	1.588,875	3.225,751	1.308,000		210,000	4.857,153	9.300,221	855,000		140,000	545,000	
I	Huyện Phù Cát	3.190,000	171,257		274,000			446,800	2.257,943				40,000	
1	Xã Cát Hanh	210,000							210,000					UBND huyện Phù Cát
2	Xã Cát Tài	210,000							210,000					
3	Xã Cát Minh	210,000							210,000					
4	Xã Cát Thành	210,000	40,900		45,000				124,100					
5	Xã Cát Hải	210,000			40,000				170,000					
6	Xã Cát Chánh	210,000							210,000					
7	Xã Cát Thắng	210,000	102,357		20,000			22,800	64,843					
8	Xã Cát Hưng	210,000	28,000		50,000				132,000					
9	Xã Cát Nhon	210,000							210,000					
10	Xã Cát Tường	210,000			15,000			25,000	170,000					
11	Xã Cát Trinh	210,000			35,000				175,000					
12	Xã Cát Tân	210,000						96,000	114,000					
13	Xã Cát Hiệp	210,000			30,000			90,000	90,000					
14	Xã Cát Lâm	210,000			15,000			195,000						
15	Xã Cát Sơn	210,000			24,000			18,000	168,000					
16	Chi phí quản lý chương trình	40,000											40,000	
II	Huyện Tuy Phước	1.930,000	128,800					60,000	1.701,200				40,000	
1	Xã Phước An	210,000							210,000					
2	Xã Phước Nghĩa	210,000							210,000					

TT	Tên xã, huyện	Tổng vốn	Phân rã chi tiết vốn giao tại Quyết định số 4547/QĐ-UBND ngày 07/12/2023 và Quyết định số 4568/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh											Đầu mối giao kế hoạch vốn
			Nội dung thành phần số 1 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 2 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 3 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 4 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 5 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 6 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 7 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 8 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 9 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 10 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 11 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	
3	Xã Phước Hưng	210,000						60,000	150,000					UBND huyện Tuy Phước
4	Xã Phước Thành	210,000	128,800						81,200					
5	Xã Phước Quang	210,000							210,000					
6	Xã Phước Hiệp	210,000							210,000					
7	Xã Phước Sơn	210,000							210,000					
8	Xã Phước Thuận	210,000							210,000					
9	Xã Phước Thắng	210,000							210,000					
10	Chi phí quản lý chương trình	40,000											40,000	
III	Huyện Tây Sơn	2.770,000	130,000	170,000				550,000	1.520,000	360,000			40,000	
1	Xã Tây Thuận	210,000						90,000	120,000					UBND huyện Tây Sơn
2	Xã Tây Giang	210,000						90,000	90,000	30,000				
3	Xã Bình Tường	210,000		80,000				130,000						
4	Xã Tây Phú	210,000								210,000				
5	Xã Tây Xuân	210,000							210,000					
6	Xã Bình Nghi	210,000							210,000					
7	Xã Bình Thành	210,000							210,000					
8	Xã Bình Tân	210,000	130,000					80,000						
9	Xã Bình Thuận	210,000						80,000	130,000					
10	Xã Bình Hòa	210,000						80,000	130,000					
11	Xã Tây Bình	210,000							210,000					
12	Xã Tây Vinh	210,000							210,000					
13	Xã Tây An	210,000		90,000						120,000				
14	Chi phí quản lý chương trình	40,000											40,000	
IV	Huyện Phù Mỹ	3.610,000	674,171	854,751	40,000			910,000	1.091,078				40,000	
1	Xã Mỹ Hiệp	210,000						100,000	110,000					
2	Xã Mỹ Tài	210,000	132,360						77,640					
3	Xã Mỹ Chánh	210,000						100,000	110,000					

TT	Tên xã, huyện	Tổng vốn	Phân rã chi tiết vốn giao tại Quyết định số 4547/QĐ-UBND ngày 07/12/2023 và Quyết định số 4568/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh											Đầu mối giao kế hoạch vốn
			Nội dung thành phần số 1 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 2 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 3 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 4 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 5 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 6 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 7 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 8 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 9 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 10 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 11 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	
4	Xã Mỹ Thọ	210,000						210,000						UBND huyện Phù Mỹ
5	Xã Mỹ Thành	210,000		120,000					90,000					
6	Xã Mỹ Thắng	210,000	150,000						60,000					
7	Xã Mỹ Cát	210,000	105,249	104,751										
8	Xã Mỹ Đức	210,000	161,000						49,000					
9	Xã Mỹ Lộc	210,000		150,000					60,000					
10	Xã Mỹ Lợi	210,000						210,000						
11	Xã Mỹ Phong	210,000	100,000					60,000	50,000					
12	Xã Mỹ Trinh	210,000	25,562						184,438					
13	Xã Mỹ Hòa	210,000		210,000										
14	Xã Mỹ Quang	210,000		210,000										
15	Xã Mỹ An	210,000			40,000				170,000					
16	Xã Mỹ Châu	210,000						170,000	40,000					
17	Xã Mỹ Chánh Tây	210,000		60,000				60,000	90,000					
18	Chi phí quản lý chương trình	40,000											40,000	
V	Thị xã An Nhơn	2.130,000		900,000	210,000		210,000	780,000					30,000	
1	Xã Nhơn An	210,000		210,000										UBND thị xã An Nhơn
2	Xã Nhơn Hạnh	210,000		210,000										
3	Xã Nhơn Hậu	210,000			210,000									
4	Xã Nhơn Khánh	210,000					210,000							
5	Xã Nhơn Lộc	210,000		210,000										
6	Xã Nhơn Mỹ	210,000		210,000										
7	Xã Nhơn Phong	210,000						210,000						
8	Xã Nhơn Phúc	210,000						210,000						
9	Xã Nhơn Tân	210,000		60,000				150,000						
10	Xã Nhơn Thọ	210,000						210,000						
11	Chi phí quản lý chương trình	30,000											30,000	

TT	Tên xã, huyện	Tổng vốn	Phân rã chi tiết vốn giao tại Quyết định số 4547/QĐ-UBND ngày 07/12/2023 và Quyết định số 4568/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh											Đầu mối giao kế hoạch vốn
			Nội dung thành phần số 1 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 2 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 3 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 4 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 5 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 6 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 7 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 8 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 9 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 10 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 11 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	
VI	Huyện Vân Canh	450,000		210,000				200,000					40,000	
1	Xã Canh Vinh	210,000		210,000										UBND huyện Vân Canh
2	Xã Canh Hiền	200,000						200,000						
3	Chi phí quản lý chương trình	40,000											40,000	
VII	Huyện Hoài Ân	3.610,000	150,000	210,000	100,000			1.220,000	1.530,000	360,000			40,000	
1	Xã Ân Thạnh	210,000						210,000						UBND huyện Hoài Ân
2	Xã Ân Phong	210,000	50,000					160,000						
3	Xã Ân Tường Tây	210,000		210,000										
4	Xã Ân Đức	210,000	50,000					80,000	50,000	30,000				
5	Xã Ân Hào Đông	210,000							100,000	110,000				
6	Xã Ân Tín	210,000							100,000	110,000				
7	Xã Ân Mỹ	210,000							100,000	110,000				
8	Xã Ân Tường Đông	210,000	50,000						160,000					
9	Xã Ân Nghĩa	210,000						210,000						
10	Xã Ân Hữu	630,000						130,000	500,000					
11	Xã Ân Hào Tây	1.050,000			100,000			430,000	520,000					
12	Chi phí quản lý chương trình	40,000											40,000	
VIII	Huyện An Lão	250,000		111,000				99,000					40,000	
1	Xã An Tân	210,000		111,000				99,000						UBND huyện An Lão
2	Chi phí quản lý chương trình	40,000											40,000	
IX	Thành phố Quy Nhơn	870,000		150,000	80,000			80,000	430,000			40,000	90,000	
1	Xã Nhơn Lý	210,000							210,000					UBND thành phố Quy
2	Xã Nhơn Hải	210,000			80,000			80,000	50,000					
3	Xã Phước Mỹ	210,000							110,000			40,000	60,000	
4	Xã Nhơn Châu	210,000		150,000					60,000					

TT	Tên xã, huyện	Tổng vốn	Phân rã chi tiết vốn giao tại Quyết định số 4547/QĐ-UBND ngày 07/12/2023 và Quyết định số 4568/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh											Đầu mối giao kế hoạch vốn
			Nội dung thành phần số 1 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 2 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 3 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 4 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 5 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 6 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 7 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 8 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 9 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 10 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 11 (Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	
5	Chi phí quản lý chương trình	30,000											30,000	Nhơn
X	Thị xã Hoài Nhơn	1.290,000	334,647	70,000	134,000			461,353	50,000	135,000			105,000	
1	Xã Hoài Sơn	210,000	115,000					95,000						UBND thị xã Hoài Nhơn
2	Xã Hoài Mỹ	210,000		70,000	30,000			60,000	50,000					
3	Xã Hoài Châu	210,000	136,000		74,000									
4	Xã Hoài Hải	210,000	83,647					126,353						
5	Xã Hoài Châu Bắc	210,000								135,000			75,000	
6	Xã Hoài Phú	210,000			30,000			180,000						
7	Chi phí quản lý chương trình	30,000											30,000	
XI	Huyện Vĩnh Thạnh	1.930,000		550,000	470,000			50,000	720,000			100,000	40,000	
1	Xã Vĩnh Hảo	630,000			270,000				260,000			100,000		UBND huyện Vĩnh Thạnh
2	Xã Vĩnh Quang	210,000							210,000					
3	Xã Vĩnh Thịnh	1.050,000		550,000	200,000			50,000	250,000					
4	Chi phí quản lý chương trình	40,000											40,000	